| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUỲNH PHỤ**<br>**TỈNH THÁI BÌNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con giữa chị Tr, anh B*

# NHÂN DANH

## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trần Huy Hoàng

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Diệu
2. Ông Trần Quang Đương

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*: Ông Nguyễn Đăng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Hướng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXX-ST ngày 12/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/02/2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 02/TB- TA ngày 21/02/2023 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1989

HKTT: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình

***2. Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(Chị Tr có mặt, anh B vắng mặt không có lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

***- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại phiên tòa như sau:***

*Về hôn nhân:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn B trên cơ sở tự do tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 20/10/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh

Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh B ở thôn A, xã A, huyện Q. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B chơi bời cờ bạc không chịu khó làm ăn, ngoài ra anh B không quan tâm đến vợ con, nhiều lần chị khuyên bảo nhưng anh B vẫn không thay đổi. Tháng 03/2022 chị đã đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Q, xã Đ sinh sống, vợ chồng cũng ly thân từ đó cho đến nay không ai quan tâm hỏi han gì đến nhau. Nay chị Tr thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị xin được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

*Về con chung:* Chị Tr xác nhận chị và anh Nguyễn Văn B có 02 con chung là Nguyễn Đức L sinh ngày 06/4/2012 và Nguyễn Linh Ch, sinh ngày 23/9/2020, hiện nay hai con chung đang ở cùng chị và ông, bà ngoại. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh B phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang làm công nhân tại Công ty TNHH Hoa Đô 3 ở xã A, huyện Q với mức thu nhập 11.000.000đ/ tháng. Hiện tại chị không có thai nghén gì.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Tr trình bày vợ chồng không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

***- Bị đơn anh Nguyễn Văn B vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.***

***- Tại biên bản xác minh với ông Nguyễn Xuân Nh (là bố đẻ anh B), địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, ông Nh trình bày:*** Việc kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn B như chị Tr trình bày là đúng. Quá trình chung sống giữa vợ chồng ông thấy vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế gia đình, sau đó anh B có vào Miền Nam làm ăn. Khoảng tháng 3/2022 chị Tr đã đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở xã Đ, huyện Q sinh sống. Nay chị Tr xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng được đoàn tụ, trường hợp hòa giải không thành đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; Về con chung: Vợ chồng chị Tr, anh B có 02 con chung là Nguyễn Đức L sinh ngày 06/4/2012 và Nguyễn Linh Ch, sinh ngày 23/9/2020 đúng như chị Tr đã trình bày. Trường hợp vợ, chồng ly hôn ông không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung vì đây là chuyện riêng của vợ chồng; Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có.

Ông Nh cũng trình bày thêm anh Nguyễn Văn B vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã A, huyện Q. Hiện nay anh B đi làm ăn ở Miền Nam, địa chỉ cụ thể như thế nào ông không nắm rõ, anh B vẫn liên lạc về gia đình và khi gia đình có công việc anh vẫn trở về. Ông đã nhận các văn bản tố tụng mà Tòa án gửi cho anh B và đã thông báo đầy đủ cho anh B biết việc chị Nguyễn Thị Tr xin ly hôn, anh B cũng có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tr xin ly hôn thì chị tự làm làm còn anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Tr. Về con chung: Anh Nguyễn Văn B không có ý kiến gì. Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có quan điểm cho rằng:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Nguyễn Văn B có địa chỉ cư trú tại xã A, huyện Q nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn hiện không có mặt tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, không cung cấp cho nguyên đơn biết địa chỉ hiện nay ở đâu là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi dưỡng con chung và địa chỉ của bị đơn. Vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân của chị Tr, anh B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế gia đình, anh B bỏ đi làm ăn ở Miền Nam không quan tâm đến chị Tr và gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng vào tháng 3/2022 chị Tr đã đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn Q, xã Đ, huyện Q sinh sống, trong thời gian này anh B không quan tâm đến gia đình vợ con. Quá trình giải quyết vụ án, anh B đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố

tụng, biết được việc chị Tr xin ly hôn và anh B cũng có ý kiến việc chị Tr làm đơn ly hôn thì chị tự làm còn anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Tr. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh B không đến Tòa án để trình bày quan điểm hay nguyện vọng của mình điều đó cho thấy anh không có thiện chí hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Tr, anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị Tr được ly hôn anh B là phù hợp với Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Tr, anh B có 02 con chung là Nguyễn Đức L sinh ngày 06/4/2012 và Nguyễn Linh Ch, sinh ngày 23/9/2020. Khi ly hôn, chị Tr có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chị không yêu cầu anh B phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị. Anh B không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung, ngoài ra cháu Nguyễn Đức L khi được tòa án lấy lời khai có mong muốn xin được ở với mẹ, cháu Nguyễn Linh Ch đang dưới 36 tháng tuổi. Từ khi chị Tr đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở xã Đồng Tiến sinh sống, chị nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu chu đáo, ngoài ra bản thân chị Tr có việc làm và thu nhập nên để ổn định môi trường sống cho các con chung cần giao con chung Nguyễn Đức L, Nguyễn Linh Ch cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tr trình bày vợ chồng không có, anh B trình bày vợ chồng không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Tr phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

*1. Về hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

*2. Về con chung:* Giao cho chị Nguyễn Thị Tr trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đức L sinh ngày 06/4/2012 và Nguyễn Linh Ch, sinh ngày 23/9/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Chị Tr không yêu cầu anh B phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, anh Nguyễn Văn B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Chị Tr, anh B có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*3. Về tài sản chung, nợ chung:* Không đặt ra để giải quyết.

*4. Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Tr phải nộp 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai số 0004732 ngày 20/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Chị Tr đã nộp đủ tiền án phí.

*5. Về quyền kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Tr có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 3 năm 2023). Anh Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

***Nơi nhận**:*
- *TAND tỉnh Thái Bình;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *VKSND huyện Quỳnh Phụ;*
- *Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;*
- *UBND xã A, h. Quỳnh Phụ (nơi ĐKKH);*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Huy Hoàng**